

# TÀI LIỆU MINH HỌA BÁN HÀNG

## SẢN PHẨM BẢO HIỂM LIÊN KẾT CHUNG

## AN KHANG TÀI LỘC

CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM HANWHA LIFE VIỆT NAM

Nghệ vụ bảo hiểm: Bảo hiểm liên kết đầu tư

Ai trong chúng ta cũng đều có ước mơ và mục tiêu trong từng giai đoạn của đời mình. Song, trên hết là mong ước cho bản thân và gia đình có một cuộc sống no đủ, hưng thịnh và hạnh phúc yên bình cho gia đình. Càng đi qua nhiều trải nghiệm trong cuộc sống, chúng ta càng hiểu rõ hơn tầm quan trọng của một kế hoạch tài chính hợp lý để đảm bảo tương lai của bản thân và những người yêu thương.

Hanwha Life Việt Nam giới thiệu sản phẩm bảo hiểm Liên kết chung **An Khang Tài Lộc** (sau đây gọi là “**An Khang Tài Lộc**”) - một điểm tựa tài chính không những giúp bạn bước qua mọi khó khăn trở ngại mà còn giúp bạn linh hoạt đầu tư kế hoạch trung và dài hạn



### QUYỀN LỢI TIẾT KIỆM

- Tổng Quyền lợi tiết kiệm tối đa lên đến: **9.777.962.000** đồng



### QUYỀN LỢI BẢO VỆ

- Tổng Quyền lợi tử vong/Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn lên đến: **9.777.962.000** đồng
- Tổng Quyền lợi tử vong do Tai nạn lên đến: **2.733.765.000** đồng
- Tổng Quyền lợi chi trả chi phí y tế thực tế lên đến: **255.000.000** đồng/năm
- Tổng Quyền lợi hỗ trợ viện phí toàn cầu lên đến: **73.800.000** đồng/năm

I. THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

Công ty TNHH Bảo hiểm Hanwha Life Việt Nam, gọi tắt là Hanwha Life Việt Nam, có giấy phép thành lập và hoạt động số 51GP/KDBH cấp ngày 12/06/2008 với vốn điều lệ gần 4.900 tỷ đồng và là một trong những công ty bảo hiểm nhân thọ hàng đầu tại Việt Nam.

- Lĩnh vực kinh doanh: Bảo hiểm nhân thọ.
- Trụ sở chính: Tầng 14, 81-85 Hàm Nghi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 3914 9100 | Fax: (028) 3914 9101
- Văn phòng/Trung tâm dịch vụ khách hàng: Website: [www.hanwhalife.com.vn](http://www.hanwhalife.com.vn) | Hotline: \*5522 | Email: [customer.service@hanwhalife.com.vn](mailto:customer.service@hanwhalife.com.vn).

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	Họ tên	Giới tính	Ngày sinh	Tuổi bảo hiểm	Nhóm nghề nghiệp (*)
Bên mua bảo hiểm (BMBH):	Lê Thị Hường	Nữ	11/11/2003	21	2
Người được bảo hiểm (NĐBH):	Lê Thị Hường	Nữ	11/11/2003	21	2

THÔNG TIN CHUNG VỀ SẢN PHẨM

Minh họa số: 062025-001192

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Sản phẩm bảo hiểm	Lựa chọn	Thời hạn hợp đồng (năm)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm cơ bản định kỳ năm
An Khang Tài Lộc	1	79	800.000.000	10.320.000

Sản phẩm bảo hiểm tham gia thêm	Lựa chọn	Thời hạn hợp đồng (năm)	Thời hạn đóng phí (năm)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm định kỳ năm
Bảo Hiểm Mọi Rủi Ro Do Tai Nạn (NĐBH)		22	22	200.000.000	1.068.000
Bảo Hiểm Hỗ Trợ Viện Phí Toàn Cầu (NĐBH) (**)		Gia hạn hàng năm		300.000	324.000
Bảo Hiểm Chăm Sóc Y Tế Toàn Cầu - QL điều trị nội trú (Đồng chi trả 0%) (NĐBH) (**)	Nâng cao	Gia hạn hàng năm		250.000.000	3.263.000
Bảo Hiểm Chăm Sóc Y Tế Toàn Cầu - QL điều trị ngoại trú (Đồng chi trả 15%) (NĐBH) (**)	Nâng cao	Gia hạn hàng năm		5.000.000	2.373.000

**KẾ HOẠCH ĐÓNG PHÍ**

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Định kỳ đóng phí dự kiến	<input checked="" type="checkbox"/> Năm	<input type="checkbox"/> Nửa năm	<input type="checkbox"/> Quý
Phí bảo hiểm cơ bản của sản phẩm <b>An Khang Tài Lộc</b> (1)	10.320.000	5.160.000	2.580.000
Phí bảo hiểm đóng thêm của sản phẩm <b>An Khang Tài Lộc</b> (2)	-	-	-
Tổng Phí bảo hiểm dự kiến của sản phẩm <b>An Khang Tài Lộc</b> (3) = (1) + (2)	10.320.000	5.160.000	2.580.000
Tổng Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm tham gia thêm (4)	7.028.000	3.690.000	1.933.000
<b>Tổng Phí bảo hiểm dự kiến đóng theo định kỳ (5) = (3) + (4)</b>	<b>17.348.000</b>	<b>8.850.000</b>	<b>4.513.000</b>
Thời hạn đóng phí bắt buộc của sản phẩm <b>An Khang Tài Lộc</b>	<b>3 Năm</b>		
Thời hạn đóng phí dự kiến của sản phẩm <b>An Khang Tài Lộc</b> (***)	<b>79 Năm</b>		

(\*) Nhóm nghề nghiệp xác định trên đây có thể được điều chỉnh theo quyết định thẩm định của Hanwha Life Việt Nam.

(\*\*) Thời hạn hợp đồng (Thời hạn bảo hiểm) của sản phẩm này là một (01) năm và được tự động gia hạn hàng năm. Thời hạn đóng phí của sản phẩm này bằng Thời hạn bảo hiểm. Phí bảo hiểm trên đây là phí của Năm hợp đồng đầu tiên. Phí bảo hiểm có thể sẽ thay đổi theo tuổi của Người được bảo hiểm tại mỗi Ngày gia hạn hợp đồng.

(\*\*\*) Thời hạn đóng phí dự kiến trên đây là thời hạn do Bên mua bảo hiểm lựa chọn theo tình hình tài chính và nhu cầu bảo hiểm của Bên mua bảo hiểm. Tuy nhiên, Phí bảo hiểm cơ bản trong ba (03) năm đầu tiên phải được đóng đầy đủ và đúng hạn.

II. THÔNG TIN CHI TIẾT

QUYỀN LỢI SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM RỦI RO

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

SẢN PHẨM BẢO HIỂM	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI
Dành cho NĐBH: (Lê Thị Hương)		
An Khang Tài Lộc	<ul style="list-style-type: none"><li>Tử vong; hoặc</li><li>Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước khi tròn 65 tuổi; hoặc</li><li>Bệnh nặng giai đoạn cuối</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>Giá trị lớn hơn giữa 800.000.000 hoặc Giá trị tài khoản hợp đồng.</li></ul>
	<ul style="list-style-type: none"><li>Tử vong do tai nạn trong vòng 180 ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn và NĐBH từ 5 đến 65 tuổi.</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>100% Quyền lợi bảo hiểm khi Người được bảo hiểm tử vong cộng 100% Số tiền bảo hiểm nhưng không vượt quá hai tỷ đồng nếu từ 18 tuổi trở lên hoặc một tỷ đồng nếu từ 5 tuổi đến dưới 18 tuổi, bất kể NĐBH có bao nhiêu Hợp đồng bảo hiểm có quyền lợi bảo hiểm tử vong do Tai nạn với Hanwha Life Việt Nam.</li></ul>
Bảo Hiểm Mọi Rủi Ro Do Tai Nạn	<ul style="list-style-type: none"><li>Tử vong do tai nạn máy bay</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>600.000.000</li></ul>
	<ul style="list-style-type: none"><li>Tử vong do tai nạn trong phương tiện công cộng, thang máy công cộng hoặc tòa nhà công cộng</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>400.000.000</li></ul>
	<ul style="list-style-type: none"><li>Tử vong do tai nạn</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>200.000.000</li></ul>
	<ul style="list-style-type: none"><li>Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn do tai nạn</li></ul>	<ul style="list-style-type: none"><li>200.000.000</li></ul>

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

SẢN PHẨM BẢO HIỂM	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI
Dành cho NĐBH: (Lê Thị Hương)		
Bảo Hiểm Mọi Rủi Ro Do Tai Nạn	• Bổng độ 3	• 200.000.000
	• Thương tật bộ phận do tai nạn	• % của 200.000.000 tùy theo tỷ lệ thương tật
	• Hỗ trợ chi phí nằm viện do tai nạn	• 100.000/ngày nằm viện
Bảo Hiểm Hỗ Trợ Viện Phí Toàn Cầu	• Quyền lợi hỗ trợ viện phí	• 300.000/Ngày nằm viện, tối đa 180 ngày/năm
	• Quyền lợi hỗ trợ viện phí tại Khoa/phòng chăm sóc đặc biệt (ICU)	• Thêm 300.000/Ngày nằm viện, tối đa 30 ngày/năm
	• Quyền lợi hỗ trợ chi phí phẫu thuật	• 1.800.000/lần Phẫu thuật, tối đa 05 lần/năm
	• Quyền lợi hỗ trợ đặc biệt	• 600.000/Bệnh (Sốt xuất huyết Dengue, Sốt rét, Rubella)
Bảo Hiểm Chăm Sóc Y Tế Toàn Cầu - QL điều trị nội trú	• Điều trị nội trú	• 250.000.000/năm
Bảo Hiểm Chăm Sóc Y Tế Toàn Cầu - QL điều trị ngoại trú	• Điều trị ngoại trú	• 5.000.000/năm

• Khách hàng xem thêm thông tin chi tiết quyền lợi của sản phẩm Bảo Hiểm Chăm Sóc Y Tế Toàn Cầu tại mục **QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CHĂM SÓC Y TẾ TOÀN CẦU** của tài liệu này.

2. QUYỀN LỢI ĐẦU TƯ

2.1. Quyền lợi đầu tư tại mức Lãi suất cam kết tối thiểu:

Giá trị tài khoản hợp đồng của khách hàng sẽ được tích lũy hiệu quả với **Quyền lợi hưởng lãi từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung**. Lãi suất đầu tư có thể tăng hoặc giảm. Trong mọi trường hợp, lãi suất đầu tư sẽ luôn lớn hơn hoặc bằng Lãi suất cam kết tối thiểu:

Năm hợp đồng	1-3	4-6	7-9	10-12	13+
Lãi suất cam kết tối thiểu	3,0%/năm	2,5%/năm	2,0%/năm	1,5%/năm	1,0%/năm

**Điều kiện nhận quyền lợi đầu tư:** Khách hàng sẽ nhận được Giá trị tài khoản hợp đồng trừ đi các Khoản nợ, Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn và các chi phí khác (nếu có) khi Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản sản phẩm.

2.2. Quyền lợi đầu tư tại mức lãi suất minh họa: được minh họa tại **Mục III MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM**.

Lãi suất minh họa chỉ mang tính tham khảo, có thể tăng hoặc giảm phụ thuộc vào kết quả đầu tư thực tế của Quỹ liên kết chung và không có ý nghĩa là mức lãi suất này được đảm bảo cho khách hàng trong tương lai, nhưng được đảm bảo không thấp hơn mức Lãi suất cam kết tối thiểu.

3. QUYỀN LỢI KHÁC

3.1. Quyền lợi đáo hạn: Khách hàng sẽ nhận toàn bộ Giá trị tài khoản hợp đồng sau trừ đi các Khoản nợ (nếu có) vào Ngày đáo hạn hợp đồng, nếu chưa có yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm trong trường hợp tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hoặc Bệnh nặng giai đoạn cuối .

3.2. Quyền lợi duy trì hợp đồng: Vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng lần thứ ba (03) và mỗi ba (03) Năm hợp đồng sau đó, nếu Phí bảo hiểm cơ bản được đóng liên tục và đầy đủ hàng năm đến thời điểm xem xét, Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được tự động cộng thêm một khoản tiền bằng:

Cuối Năm hợp đồng thứ	3	6	9	12 và mỗi 3 năm sau đó
% giá trị trung bình của Giá trị tài khoản hợp đồng trong 36 tháng gần nhất	6% (không vượt quá 10% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của năm đầu tiên)	3% (không vượt quá 15% Phí bảo hiểm cơ bản quy năm của năm đầu tiên)	1,5%	1%

## ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ

Thông tin chi tiết về Điều khoản loại trừ được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của từng sản phẩm bảo hiểm. Quý khách vui lòng tham khảo Quy tắc và Điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm tại website: <https://www.hanwhalife.com.vn/vi/documents>

## MÔ TẢ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ LIÊN KẾT CHUNG

**Chính sách đầu tư:** Đầu tư chủ yếu vào các tài sản có thu nhập ổn định như trái phiếu chính phủ, trái phiếu đô thị, trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng.

Thông tin chi tiết về Chính sách đầu tư của Quỹ liên kết chung, vui lòng tham khảo Quy tắc và Điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm tại website: <https://www.hanwhalife.com.vn/vi/documents>

**Lãi suất công bố** của Quỹ liên kết chung trong thời gian 5 năm:

Năm	2020	2021	2022	2023	2024
Lãi suất	5,60%	4,96%	4,63%	4,50%	4,50% - 4,75%

### Lưu ý:

- Lãi suất công bố trên là mức lãi mà Bên mua bảo hiểm được hưởng từ kết quả đầu tư của Quỹ liên kết chung sau khi trừ đi các chi phí hoạt động đầu tư và Phí quản lý quỹ.
- Phí quản lý quỹ: tối đa 2%/năm tính trên Giá trị tài khoản hợp đồng.



PHÍ BẢO HIỂM ĐEM ĐI ĐẦU TƯ VÀ CÁC KHOẢN PHÍ TÍNH CHO KHÁCH HÀNG

1. **Phí bảo hiểm được phân bổ (Phí bảo hiểm đem đi đầu tư):** là phần còn lại của Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm sau khi trừ đi Phí ban đầu và được phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng để hưởng lãi.
2. **Phí ban đầu:** Được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) trước khi phân bổ vào Giá trị tài khoản hợp đồng, được áp dụng như sau:

Năm đóng phí	1	2	3	4	5	6+
% của Phí bảo hiểm cơ bản cho Lựa chọn 1	65%	25%	15%	10%	5%	2,5%
% của Phí bảo hiểm cơ bản cho Lựa chọn 2	60%	20%	10%	5%	5%	2,5%
% của Phí bảo hiểm cơ bản cho Lựa chọn 3	55%	15%	5%	5%	5%	2,5%
% của Phí bảo hiểm đóng thêm cho Lựa chọn 1/2/3	10%	7,5%	5%	5%	5%	2,5%

3. **Phí rủi ro:** Được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng để đảm bảo chi trả Quyền lợi bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm và sẽ thay đổi tương ứng với tuổi của Người được bảo hiểm tại thời điểm khấu trừ.
4. **Phí quản lý hợp đồng:** Được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng, để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng có thể điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát nhưng sẽ không vượt quá hai phẩy năm (2,5) lần Phí quản lý hợp đồng tại thời điểm Hợp đồng bảo hiểm bắt đầu có hiệu lực và bằng:

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Năm	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	2031	2032	2033+
Phí quản lý hợp đồng (đồng/tháng)	42.000	44.000	46.000	48.000	50.000	52.000	54.000	56.000	58.000	60.000

5. **Phí quản lý quỹ:** Tối đa 2%/năm tính trên Giá trị tài khoản hợp đồng, được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư, để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ liên kết chung.
6. **Phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng:** là số lớn hơn của 100.000 đồng hoặc 2% số tiền rút từ Giá trị tài khoản hợp đồng.
7. **Phí chấm dứt hợp đồng trước hạn:** Là phí khách hàng phải chịu khi chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm trước ngày đáo hạn, được áp dụng như sau:

Năm hợp đồng	Từ năm thứ 1 đến 5	6	7	8	9	Từ năm thứ 10 trở đi
% Phí bảo hiểm cơ bản năm đầu tiên	100%	80%	60%	40%	20%	0%

III. MINH HỌA THỰC TẾ VỀ PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM VÀ CÁC QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

1. MINH HỌA TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG ĐỦ PHÍ BẢO HIỂM DỰ KIẾN

1.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm (Phí BH)			Phí ban đầu			Phí BH đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro		
	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Tổng Phí BH	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Tổng Phí ban đầu	Phí BH cơ bản sau khi khấu trừ Phí ban đầu	Phí BH đóng thêm sau khi khấu trừ Phí ban đầu	Tổng Phí BH đem đi đầu tư		Lãi suất cam kết tối thiểu	Lãi suất đầu tư dự kiến 4,5%/năm	Lãi suất đầu tư dự kiến 5,2%/năm
1/21	10.320	-	10.320	6.708	-	6.708	3.612	-	3.612	538	1.544	1.544	1.544
2/22	10.320	-	10.320	2.580	-	2.580	7.740	-	7.740	562	1.592	1.592	1.592
3/23	10.320	-	10.320	1.548	-	1.548	8.772	-	8.772	586	1.649	1.649	1.648
4/24	10.320	-	10.320	1.032	-	1.032	9.288	-	9.288	610	1.664	1.663	1.663
5/25	10.320	-	10.320	516	-	516	9.804	-	9.804	634	1.656	1.654	1.653
6/26	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	658	1.661	1.658	1.657
7/27	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	682	1.631	1.627	1.625
8/28	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	706	1.614	1.607	1.605
9/29	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.630	1.620	1.616
10/30	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.640	1.626	1.621
11/31	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.657	1.638	1.632
12/32	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.674	1.649	1.642
13/33	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.699	1.666	1.657
14/34	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.749	1.706	1.693
15/35	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.804	1.748	1.732
16/36	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.855	1.784	1.763
17/37	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.873	1.786	1.762
18/38	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.903	1.797	1.768
19/39	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	1.966	1.836	1.800
20/40	10.320	-	10.320	258	-	258	10.062	-	10.062	720	2.030	1.871	1.827

1.2. Minh họa về quyền lợi theo quy định tại sản phẩm bảo hiểm

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH	Tổng Phí BH	Tổng Phí BH đem đi đầu tư	Khoản tiền rút	Quyền lợi tại mức lãi suất đầu tư dự kiến 5,2%/năm			
				Quyền lợi tử vong/TTTB & VV	Quyền lợi duy trì HĐ	Giá trị tài khoản HĐ	Giá trị hoàn lại
1/21	10.320	3.612	-	800.000	-	1.660	-
2/22	10.320	7.740	-	800.000	-	7.675	-
3/23	10.320	8.772	-	800.000	-	15.006	4.686
4/24	10.320	9.288	-	800.000	535	23.783	13.463
5/25	10.320	9.804	-	800.000	-	32.983	22.663
6/26	10.320	10.062	-	800.000	-	42.904	34.648
7/27	10.320	10.062	-	800.000	1.005	54.406	48.214
8/28	10.320	10.062	-	800.000	-	65.446	61.318
9/29	10.320	10.062	-	800.000	-	77.033	74.969
10/30	10.320	10.062	-	800.000	978	90.245	90.245
11/31	10.320	10.062	-	800.000	-	103.106	103.106
12/32	10.320	10.062	-	800.000	-	116.625	116.625
13/33	10.320	10.062	-	800.000	1.020	131.905	131.905
14/34	10.320	10.062	-	800.000	-	146.869	146.869
15/35	10.320	10.062	-	800.000	-	162.572	162.572
16/36	10.320	10.062	-	800.000	1.449	180.582	180.582
17/37	10.320	10.062	-	800.000	-	198.006	198.006
18/38	10.320	10.062	-	800.000	-	216.331	216.331
19/39	10.320	10.062	-	800.000	1.949	237.626	237.626
20/40	10.320	10.062	-	800.000	-	257.950	257.950

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH	Tổng Phí BH	Tổng Phí BH đem đi đầu tư	Khoản tiền rút	Quyền lợi tại mức Lãi suất cam kết tối thiểu				Quyền lợi tại mức lãi suất đầu tư dự kiến 4,5%/năm			
				Quyền lợi tử vong/TTTB & VV	Quyền lợi duy trì HĐ	Giá trị tài khoản HĐ	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/TTTB & VV	Quyền lợi duy trì HĐ	Giá trị tài khoản HĐ	Giá trị hoàn lại
1/21	10.320	3.612	-	800.000	-	1.605	-	800.000	-	1.642	-
2/22	10.320	7.740	-	800.000	-	7.436	-	800.000	-	7.599	-
3/23	10.320	8.772	-	800.000	-	14.424	4.104	800.000	-	14.819	4.499
4/24	10.320	9.288	-	800.000	522	22.535	12.215	800.000	531	23.418	13.098
5/25	10.320	9.804	-	800.000	-	30.827	20.507	800.000	-	32.375	22.055
6/26	10.320	10.062	-	800.000	-	39.561	31.305	800.000	-	41.974	33.718
7/27	10.320	10.062	-	800.000	950	49.246	43.054	800.000	989	53.047	46.855
8/28	10.320	10.062	-	800.000	-	58.149	54.021	800.000	-	63.580	59.452
9/29	10.320	10.062	-	800.000	-	67.201	65.137	800.000	-	74.560	72.496
10/30	10.320	10.062	-	800.000	881	76.937	76.937	800.000	953	87.023	87.023
11/31	10.320	10.062	-	800.000	-	85.908	85.908	800.000	-	99.039	99.039
12/32	10.320	10.062	-	800.000	-	94.996	94.996	800.000	-	111.584	111.584
13/33	10.320	10.062	-	800.000	865	104.549	104.549	800.000	983	125.703	125.703
14/34	10.320	10.062	-	800.000	-	113.275	113.275	800.000	-	139.391	139.391
15/35	10.320	10.062	-	800.000	-	122.033	122.033	800.000	-	153.651	153.651
16/36	10.320	10.062	-	800.000	1.139	131.977	131.977	800.000	1.379	169.957	169.957
17/37	10.320	10.062	-	800.000	-	140.853	140.853	800.000	-	185.553	185.553
18/38	10.320	10.062	-	800.000	-	149.788	149.788	800.000	-	201.840	201.840
19/39	10.320	10.062	-	800.000	1.414	160.176	160.176	800.000	1.832	220.735	220.735
20/40	10.320	10.062	-	800.000	-	169.175	169.175	800.000	-	238.529	238.529

2. MINH HỌA TRƯỜNG HỢP KHÁCH HÀNG ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM TRONG THỜI HẠN ĐÓNG PHÍ BẢO HIỂM BẮT BUỘC  
2.1. Minh họa về các khoản phí tính cho khách hàng

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH	Phí bảo hiểm (Phí BH)			Phí ban đầu			Phí BH đem đi đầu tư			Phí quản lý hợp đồng	Phí rủi ro		
	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Tổng Phí BH	Phí BH cơ bản	Phí BH đóng thêm	Tổng Phí ban đầu	Phí BH cơ bản sau khi khấu trừ Phí ban đầu	Phí BH đóng thêm sau khi khấu trừ Phí ban đầu	Tổng Phí BH đem đi đầu tư		Lãi suất cam kết tối thiểu	Lãi suất đầu tư dự kiến 4,5%/năm	Lãi suất đầu tư dự kiến 5,2%/năm
1/21	10.320	-	10.320	6.708	-	6.708	3.612	-	3.612	538	1.544	1.544	1.544
2/22	10.320	-	10.320	2.580	-	2.580	7.740	-	7.740	562	1.592	1.592	1.592
3/23	10.320	-	10.320	1.548	-	1.548	8.772	-	8.772	586	1.649	1.649	1.648
4/24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	610	1.679	1.678	1.677
5/25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	634	1.686	1.684	1.684
6/26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	658	1.708	1.707	1.706
7/27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	682	1.696	1.694	1.693
8/28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	706	1.695	1.693	1.692
9/29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	1.731	1.728	1.727
10/30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	1.467	1.760	1.759
11/31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	1.039	1.646
12/32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	-
13/33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	-
14/34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	-
15/35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	-
16/36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	-
17/37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	-
18/38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	-
19/39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	-
20/40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720	-	-	-

2.2. Minh họa về quyền lợi theo quy định tại sản phẩm bảo hiểm

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH	Tổng Phí BH	Tổng Phí BH đem đi đầu tư	Khoản tiền rút	Quyền lợi tại mức lãi suất đầu tư dự kiến 5,2%/năm			
				Quyền lợi tử vong/TTTB & VV	Quyền lợi duy trì HĐ	Giá trị tài khoản HĐ	Giá trị hoàn lại
1/21	10.320	3.612	-	800.000	-	1.660	-
2/22	10.320	7.740	-	800.000	-	7.675	-
3/23	10.320	8.772	-	800.000	-	15.006	4.686
4/24	-	-	-	800.000	535	13.998	3.678
5/25	-	-	-	800.000	-	12.343	2.023
6/26	-	-	-	800.000	-	10.555	2.299
7/27	-	-	-	800.000	-	8.663	2.471
8/28	-	-	-	800.000	-	6.648	2.520
9/29	-	-	-	800.000	-	4.479	2.415
10/30	-	-	-	800.000	-	2.164	2.164
11/31	-	-	-	-	-	- (*)	-
12/32	-	-	-	-	-	-	-
13/33	-	-	-	-	-	-	-
14/34	-	-	-	-	-	-	-
15/35	-	-	-	-	-	-	-
16/36	-	-	-	-	-	-	-
17/37	-	-	-	-	-	-	-
18/38	-	-	-	-	-	-	-
19/39	-	-	-	-	-	-	-
20/40	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Năm HĐ/ Tuổi NĐBH	Tổng Phí BH	Tổng Phí BH đem đi đầu tư	Khoản tiền rút	Quyền lợi tại mức Lãi suất cam kết tối thiểu				Quyền lợi tại mức lãi suất đầu tư dự kiến 4,5%/năm			
				Quyền lợi tử vong/TTTB & VV	Quyền lợi duy trì HĐ	Giá trị tài khoản HĐ	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi tử vong/TTTB & VV	Quyền lợi duy trì HĐ	Giá trị tài khoản HĐ	Giá trị hoàn lại
1/21	10.320	3.612	-	800.000	-	1.605	-	800.000	-	1.642	-
2/22	10.320	7.740	-	800.000	-	7.436	-	800.000	-	7.599	-
3/23	10.320	8.772	-	800.000	-	14.424	4.104	800.000	-	14.819	4.499
4/24	-	-	-	800.000	522	13.000	2.680	800.000	531	13.698	3.378
5/25	-	-	-	800.000	-	10.975	655	800.000	-	11.940	1.620
6/26	-	-	-	800.000	-	8.851	595	800.000	-	10.055	1.799
7/27	-	-	-	800.000	-	6.624	432	800.000	-	8.074	1.882
8/28	-	-	-	800.000	-	4.329	201	800.000	-	5.981	1.853
9/29	-	-	-	800.000	-	1.939	-	800.000	-	3.743	1.679
10/30	-	-	-	-	-	- (*)	-	800.000	-	1.372	1.372
11/31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- (*)	-
12/32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13/33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
14/34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15/35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16/36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17/37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18/38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
19/39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
20/40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(\*) Kể từ thời điểm này, Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực do Giá trị tài khoản hợp đồng bé hơn hoặc bằng 0.

## MỘT SỐ LƯU Ý QUAN TRỌNG

- **An Khang Tài Lộc** hoặc sản phẩm bảo hiểm liên kết chung An Khang Tài Lộc: là tên gọi khác của sản phẩm Bảo Hiểm Liên Kết Chung Với Quyền Lợi Bảo Vệ Nâng Cao.
- **Tài liệu minh họa bán hàng** này được tính toán dựa trên cơ sở Người được bảo hiểm đạt mức rủi ro chuẩn theo quy định về thẩm định phát hành hợp đồng bảo hiểm của Hanwha Life Việt Nam. Phí bảo hiểm thể hiện trong Tài liệu minh họa bán hàng này là Phí bảo hiểm tạm tính theo định kỳ đóng phí do Khách hàng lựa chọn của Hợp đồng bảo hiểm.
- **Giá trị tài khoản hợp đồng** được minh họa tại tài liệu này là giá trị được minh họa vào cuối Năm hợp đồng.
- **Giá trị hoàn lại** là số tiền mà Bên mua bảo hiểm được nhận trong trường hợp chấm dứt hợp đồng trước hạn, được xác định bằng Giá trị tài khoản hợp đồng trừ đi Phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn.
- **Quyền lợi Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTB&VV)** của An Khang Tài Lộc được chi trả nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm đang còn hiệu lực, và Người được bảo hiểm bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trước khi tròn sáu mươi lăm (65) tuổi.
- **Quyền lợi tử vong do Tai nạn** của An Khang Tài Lộc được chi trả nếu sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng bảo hiểm, nếu Người được bảo hiểm tử vong do Tai nạn trong vòng một trăm tám mươi (180) ngày kể từ ngày xảy ra Tai nạn, và Người được bảo hiểm ở độ tuổi từ năm (05) đến sáu mươi lăm (65) tuổi.
- **Tài liệu minh họa bán hàng** này chỉ thể hiện quyền lợi trong hai mươi (20) năm. Tuy nhiên, Hợp đồng bảo hiểm vẫn tiếp tục có hiệu lực và Giá trị tài khoản hợp đồng vẫn tiếp tục tích lũy theo các quy định tại Quy tắc và điều khoản của sản phẩm bảo hiểm.
- **Việc giao kết Hợp đồng bảo hiểm** là một cam kết dài hạn, nếu Bên mua bảo hiểm hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản phí bảo hiểm đã đóng.
- **Việc kê khai thông tin chính xác, trung thực và đầy đủ** khi tham gia bảo hiểm/khôi phục hiệu lực/ điều chỉnh hợp đồng cũng như tuân thủ các quy định khác tại Hợp đồng bảo hiểm nhằm đảm bảo quyền và lợi ích cho Bên mua bảo hiểm khi tham gia bảo hiểm.
- **Hanwha Life Việt Nam** sẽ gửi thông báo về việc đóng Phí bảo hiểm cho Khách hàng. Tuy nhiên, Khách hàng có nghĩa vụ đóng Phí bảo hiểm và đảm bảo duy trì Giá trị tài khoản hợp đồng lớn hơn không (0) ngay cả khi không nhận được thông báo này.
- **Tài liệu này chỉ mang tính minh họa** và chỉ có giá trị sử dụng khi đầy đủ số trang, chi tiết thông tin về sản phẩm bảo hiểm, quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm và các nội dung khác được quy định cụ thể trong Quy tắc và Điều khoản của từng sản phẩm bảo hiểm. Quý khách vui lòng tham khảo Quy tắc và Điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm tại website: <https://www.hanwhalife.com.vn/vi/documents>.
- **Bên mua bảo hiểm** có thể tự xây dựng kế hoạch bảo hiểm minh họa của sản phẩm bảo hiểm này tại: <https://khachhang.hanwhalife.com.vn/Congcuminhhoa>



QUYỀN LỢI SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC Y TẾ TOÀN CẦU

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chương trình bảo hiểm	Đơn vị	Cơ bản	Nâng cao	Ưu việt	Toàn diện	Hoàn hảo
A. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ						
Số tiền bảo hiểm tối đa	1 năm	125.000.000	250.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.500.000.000
Phạm vi địa lý		Việt Nam	Châu Á	Toàn Cầu	Toàn Cầu	Toàn Cầu
Đồng chi trả		Lựa chọn 0% hoặc 15%				0%
GIỚI HẠN PHỤ						
Phần I. Điều trị nội trú						
1. Tiền giường/phòng (Tối đa 45 ngày/năm)	1 ngày	700.000	1.400.000	2.500.000	3.000.000	6.000.000
2. Tiền giường/phòng của Khoa/phòng chăm sóc đặc biệt (ICU) (Tối đa 15 ngày/năm)	1 ngày	1.000.000	2.000.000	3.000.000	5.000.000	10.000.000
3. Điều trị trước khi nhập viện	1 năm	10.000.000	25.000.000	50.000.000	80.000.000	100.000.000
4. Điều trị sau khi xuất viện						
5. Điều trị nội trú khác						
6. Tiền giường cho người chăm sóc (Tối đa 20 ngày/năm)	1 ngày	300.000	500.000	750.000	1.500.000	3.000.000
7. Chăm sóc y tế tại nhà (Tối đa 20 ngày/năm)	1 ngày	150.000	250.000	350.000	700.000	1.000.000
8. Chi phí Phẫu thuật	1 Đợt nằm viện	12.000.000	25.000.000	50.000.000	80.000.000	100.000.000
9. Điều trị tổn thương răng do Tai nạn	1 Tai nạn	1.000.000	2.000.000	4.000.000	7.000.000	12.000.000
Phần II. Điều trị cấp cứu						
10. Điều trị cấp cứu do Tai nạn	1 Tai nạn	1.500.000	2.500.000	5.000.000	10.000.000	15.000.000
11. Chi phí xe cấp cứu	1 năm	1.000.000	2.000.000	4.000.000	7.000.000	12.000.000
Phần III. Điều trị trong ngày						

QUYỀN LỢI SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC Y TẾ TOÀN CẦU

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chương trình bảo hiểm	Đơn vị	Cơ bản	Nâng cao	Ưu việt	Toàn diện	Hoàn hảo
12. Điều trị trong ngày	1 năm	1.000.000	2.000.000	4.000.000	7.000.000	12.000.000
13. Điều trị trong ngày do Tai nạn	1 năm	2.000.000	4.000.000	8.000.000	14.000.000	25.000.000

Phần IV. Các quyền lợi điều trị đặc biệt

Các quyền lợi bảo hiểm liệt kê dưới đây sẽ được chi trả theo Giới hạn phụ quy định tại Phần IV này và các Chi phí y tế thực tế liên quan sẽ không vượt quá Giới hạn phụ quy định tại Phần I, Phần II, Phần III nêu trên.

14. Lọc thận (lọc máu ngoài thận)	1 năm	2.000.000	4.000.000	8.000.000	15.000.000	25.000.000
15. Vật lý trị liệu (cho Điều trị nội trú và Điều trị trong ngày)	1 năm	Không áp dụng	1.000.000	2.000.000	4.000.000	8.000.000
16. Dị tật bẩm sinh/Bệnh bẩm sinh	trọn đời	8.000.000	15.000.000	25.000.000	35.000.000	45.000.000
17. Biến chứng thai sản	1 năm	8.000.000	15.000.000	25.000.000	35.000.000	45.000.000
18. Điều trị Ung thư	1 năm	125.000.000	250.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.500.000.000
19. Cấy ghép nội tạng (bao gồm chi phí cho người hiến tạng)	1 năm	125.000.000	250.000.000	500.000.000	1.000.000.000	1.500.000.000

B. QUYỀN LỢI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ

Số tiền bảo hiểm tối đa	1 năm	Không áp dụng	5.000.000	10.000.000	20.000.000	30.000.000
Phạm vi địa lý		Không áp dụng	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
Đồng chi trả		Không áp dụng		15%		0%

GIỚI HẠN PHỤ

QUYỀN LỢI SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC Y TẾ TOÀN CẦU

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chương trình bảo hiểm	Đơn vị	Cơ bản	Nâng cao	Ưu việt	Toàn diện	Hoàn hảo
1. Y học hiện đại (Tây y) (bao gồm các chi phí thăm khám và điều trị tại các Bệnh viện/Phòng khám của Bác sĩ, Bác sĩ chuyên khoa, chuyên gia Vật lý trị liệu, chuyên gia nắn khớp xương theo chỉ định của Bác sĩ điều trị; và các chi phí xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh theo chỉ định của Bác sĩ và thuốc được kê toa)	1 Lần thăm khám	Không áp dụng	1.000.000	2.000.000	4.000.000	6.000.000
2. Y học thay thế	1 năm	Không áp dụng	1.500.000	3.000.000	4.000.000	5.000.000
C. QUYỀN LỢI CHĂM SÓC NHA KHOA						
Số tiền bảo hiểm tối đa	1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	15.000.000
Phạm vi địa lý		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Việt Nam
Đồng chi trả		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0%
GIỚI HẠN PHỤ						
1. Chi phí điều trị nha khoa	1 Lần thăm khám	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	5.000.000
2. Cạo vôi răng (*) bao gồm trong Giới hạn phụ đối với Chi phí điều trị nha khoa ở trên	1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	1.500.000 (*)
D. QUYỀN LỢI CHĂM SÓC THAI SẢN						
Số tiền bảo hiểm tối đa						
I. Sinh thường	1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	30.000.000
II. Sinh mổ	1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	50.000.000
Phạm vi địa lý		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Việt Nam
Đồng chi trả		Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	0%

QUYỀN LỢI SẢN PHẨM BẢO HIỂM CHĂM SÓC Y TẾ TOÀN CẦU

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

Chương trình bảo hiểm	Đơn vị	Cơ bản	Nâng cao	Ưu việt	Toàn diện	Hoàn hảo
GIỚI HẠN PHỤ						
1. Tiền giường/phòng (Tối đa 45 ngày/năm)	1 ngày	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	6.000.000
2. Tiền giường/phòng của Khoa/phòng chăm sóc đặc biệt (ICU) (Tối đa 30 ngày/năm)	1 ngày	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	10.000.000
3. Kiểm tra tiền sản và xét nghiệm (Tối đa 3 lần/năm)	1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	3.000.000
4. Chi phí dưỡng nhi (Tối đa 15 ngày/năm)	1 ngày	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	5.000.000
5. Chi phí sinh	1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Theo Chi phí y tế thực tế
6. Điều trị cấp cứu thai sản do Tai nạn	1 năm	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	20.000.000

Bảng Phí bảo hiểm định kỳ năm sản phẩm Bảo Hiểm Chăm Sóc Y Tế Toàn Cầu

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Người được bảo hiểm: Lê Thị Hương				
Tuổi	Phí bảo hiểm/năm		Tuổi	Phí bảo hiểm/năm
21-30	5.636		56-60	7.913
31-40	6.343		61-65	8.815
41-50	7.001		66-70	10.732
51-55	7.441		71-74	13.082

Bảng Phí bảo hiểm định kỳ năm sản phẩm Bảo Hiểm Hỗ Trợ Viện Phí Toàn Cầu

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Người được bảo hiểm: Lê Thị Hương				
Tuổi	Phí bảo hiểm/năm		Tuổi	Phí bảo hiểm/năm
21-25	324		51-55	792
26-30	389		56-60	1.075
31-35	406		61-65	1.392
36-40	431		66-70	1.760
41-45	479		71-74	2.232
46-50	554			

### XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

**Tôi - Bên mua bảo hiểm của Hợp đồng bảo hiểm, bằng việc ký tên dưới đây, xác nhận rằng:**

- Tôi hiểu và đồng ý rằng:
  - Tài liệu minh họa bán hàng này chỉ có giá trị minh họa;
  - Các quyền lợi và điều kiện bảo hiểm được quy định tại Quy tắc và Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm.
- Tôi hiểu rằng Hợp đồng bảo hiểm này sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong vòng ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc Giá trị tài khoản hợp đồng không đủ để trừ Phí quản lý hợp đồng và Phí rủi ro sau ba (03) Năm hợp đồng đầu tiên.
- Tôi hiểu rằng việc tham gia Hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn, việc Bên mua bảo hiểm hủy bỏ Hợp đồng bảo hiểm có thể dẫn đến việc không nhận lại được giá trị tương đương với khoản Phí bảo hiểm đã đóng.
- Tôi đồng ý và xác nhận rằng việc tham gia Hợp đồng bảo hiểm này là (i) trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc và (ii) phù hợp với nhu cầu tài chính và nhu cầu bảo hiểm của Tôi. Trường hợp cần cung cấp hoặc giải thích thêm về các sản phẩm bảo hiểm, Tôi sẽ liên hệ với Hanwha Life Việt Nam.

### XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ và hiểu rõ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Tài liệu minh họa bán hàng này cũng như nội dung của Quy tắc và Điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm mà Tôi tham gia, bao gồm các điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm.

Trong trường hợp nộp Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm qua hệ thống online - eSubmission và không sử dụng chữ ký số thì Bên mua bảo hiểm và Tư vấn tài chính cần ký tại Thư xác nhận việc sử dụng Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm điện tử - Mẫu E1.

(Bên mua bảo hiểm ký và ghi rõ họ tên)

### XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã giải thích và đã tư vấn đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm có tên nêu trên về chi tiết của Tài liệu minh họa bán hàng này và nội dung của Quy tắc và Điều khoản của các sản phẩm bảo hiểm mà Khách hàng tham gia.

(Tư vấn tài chính ký tên)

Lê Thị Hương

HUỲNH VĂN NHẤT - Mã số TVTC: 92500838

Ngày: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Họ và tên TVTC: HUỲNH VĂN NHẤT  
Số chứng chỉ đại lý bảo hiểm cơ bản: 2.1.110.0008841

Mã số TVTC: 92500838

Minh họa số: 062025-001192  
Ngày: 06/06/2025 14:01  
Trang: 23/23